

Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Bo De Ward,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM



AIRAC
AIP SUP
47/26
Có hiệu lực từ
Effective from
01 OCT 2026
Được xuất bản vào
Published on
31 AUG 2026

ĐƯA VÀO KHAI THÁC ĐƯỜNG CẮT HẠ CÁNH
10L/28R TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ
PHÚ QUỐC (VVPQ)

PUTTING RUNWAY 10L/28R INTO OPERATION AT
PHU QUOC INTERNATIONAL AIRPORT (VVPQ)

1 GIỚI THIỆU

Ngày 6/8/2026, Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC 43/26 đã được phát hành nhằm thông báo về việc khai thác đường CHC 10L/28R tại Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc (VVPQ).

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này được phát hành để thay thế AIRAC AIP SUP 43/26 với các nội dung sau:

1.1 Điều chỉnh thời gian đưa vào khai thác đường cắt hạ cánh 10L/28R và tạm ngừng khai thác đường CHC hiện hữu.

- a) **Khai thác đường cắt hạ cánh 10L/28R: Từ 0000 ngày 1/10/2026.**
- b) **Tạm ngừng khai thác đường CHC hiện hữu: Từ 0000 ngày 29/10/2026.**

Ghi chú: Điều chỉnh ký hiệu đường CHC hiện hữu từ 10/28 thành 10R/28L. Các nội dung khác liên quan đến đường CHC hiện hữu không thay đổi.

1.2 Phương thức khai thác các vị trí đỗ, phương thức vận hành tàu bay.

2 CHI TIẾT

2.1 Khai thác đường CHC 10L/28R: Từ 0000 ngày 1/10/2026

Các số liệu đường CHC 10L/28R: Xem chi tiết tại mục 2.3 dưới đây

2.1.1 Khu vực đưa vào khai thác

- Đường CHC 10L/28R và các đường lăn mới sử dụng cho tàu bay cất hạ cánh.
- Đường CHC 10R/28L chỉ áp dụng phương thức tàu bay cất cánh (không áp dụng phương thức hạ cánh) trong trường hợp đường CHC 10L/28R không sử dụng cho tàu bay cất hạ cánh.
- Đường lăn A1; đèn lề, biển báo đường lăn A1.
- Các đường lăn S1, S9 (đèn lề, biển báo).
- Sân đỗ mở rộng 1D, PCR 820/R/A/W/T, gồm 5 vị trí đỗ code C: 20, 21, 22, 23, 24.

1 INTRODUCTION

On 06 AUG 2026, AIRAC AIP Supplement 43/26 was published to announce the operation of RWY 10L/28R at Phu Quoc International Airport (VVPQ).

This AIRAC AIP Supplement is issued to replace AIRAC AIP SUP 43/26 with the following contents:

1.1 Adjustment of operational date of RWY 10L/28R and temporary closure of existing RWY.

- a) **Operation of RWY 10L/28R: From 0000 on 1 OCT 2026.**
- b) **Temporarily closed existing RWY: From 0000 on 29 OCT 2026.**

Note: Adjustment of the existing RWY designations from 10/28 to 10R/28L. The other contents related to existing RWY remain unchanged.

1.2 Operational procedures for aircraft stands, aircraft operational procedures.

2 DETAILS

2.1 Operation of RWY 10L/28R: From 0000 on 1 OCT 2026

RWY 10L/28R characteristics: See Item 2.3 below for details.

2.1.1 Area put into operation

- RWY 10L/28R and new TWYs used for departure and arrival operations.
- RWY 10R/28L shall be used for take-off operations only (not available for landing) when RWY 10L/28R is unavailable for take-off and landing operations.
- TWY A1; TWY edge lights, signboard on TWY A1.
- TWYs S1, S9 (TWY edge lights, signboard).
- Extended apron 1D, PCR 820/R/A/W/T, including 5 stands for aircraft code C: 20, 21, 22, 23, 24.

Vị trí đỗ Stands	Toạ độ Coordinates		Elevation (M)
20	100958.61N	1040003.01E	7.693
21	100958.79N	1040001.17E	7.818
22	100958.93N	1035959.70E	7.911
23	100959.09N	1035958.12E	7.911
24	100959.23N	1035956.80E	7.864

- Vệt lăn N4, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T
- Vệt lăn N5, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T

2.1.2 Khu vực tạm ngừng khai thác

- Hệ thống đèn tiếp cận của đường CHC 10R/28L.
- Hệ thống đài GP, ILS/DME ở 2 đầu đường CHC 10R/28L.

2.1.3 Điều chỉnh kích thước khoảng trống, khu vực an toàn cuối đường CHC 10R/28L: Đến 2359 ngày 28/10/2026

- Kích thước CWY đường CHC 28L: 230 x 150 (M)
- Kích thước RESA đường CHC 28L: 170 x 90 (M)
- Kích thước RESA đường CHC 10R: 150 x 90 (M)

2.1.4 Huỷ bỏ các vị trí đỗ 2, 3A và phương thức khai thác, vận hành tàu bay ra vào các vị trí đỗ 2, 3A: Từ 0000 ngày 1/10/2026

2.1.5 Huỷ bỏ và thiết lập các vị trí đỗ biệt lập: Từ 0000 ngày 1/10/2026

2.1.5.1 Huỷ bỏ các vị trí đỗ biệt lập

Số lượng: 2

Vị trí:

- Vị trí 1: Được xác định tại sân quay đầu đường CHC 10R; cách đài Kiểm soát không lưu Phú Quốc 1 471 M về phía Tây Nam và cách trạm nguồn đầu đường CHC 10R là 630 M về phía Bắc.
- Vị trí 2: Được xác định tại sân quay đầu đường CHC 28L; cách đài Kiểm soát không lưu Phú Quốc 1 681 M về phía Đông Nam và cách trạm nguồn đầu đường CHC 28L là 630 M về phía Bắc.

2.1.5.2 Thiết lập các vị trí đỗ biệt lập:

Số lượng: 2

Vị trí:

- Vị trí 1: Được xác định trên đường lăn D10; cách đài Kiểm soát không lưu 1 300 M về phía Tây Nam và cách tim đường CHC 10L/28R là 160 M về phía Bắc.
- Vị trí 2: Được xác định trên đường lăn D11; cách đài Kiểm soát không lưu 987 M về phía Đông Nam và cách tim đường CHC 10L/28R là 160 M về phía Bắc.

2.1.6 Phương án khai thác, vận hành tàu bay đối với từng vị trí đỗ, hạn chế khai thác: Từ 0000 ngày 1/10/2026 đến 2359 ngày 28/10/2026

- **Vị trí đỗ 3:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ sử dụng phương thức đẩy lùi tàu bay, mũi tàu bay về hướng Đông để khởi hành qua đường lăn A1.
- **Vị trí đỗ 4:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 4 khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 4A.

- Taxilane N4, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T
- Taxilane N5, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T

2.1.2 Temporarily closed areas

- Approach lighting system RWY 10R/28L.
- GP, ILS/DME systems RWY 10R/28L.

2.1.3 Adjustment of CWY, RESA dimensions of RWY 10R/28L: Until 2359 on 28 OCT 2026

- CWY dimensions of RWY 28L: 230 x 150 (M)
- RESA dimensions of RWY 28L: 170 x 90 (M)
- RESA dimensions of RWY 10R: 150 x 90 (M)

2.1.4 Withdrawal of stands 2, 3A and aircraft operational procedures into and out of stands 2,3A: From 0000 on 1 OCT 2026

2.1.5 Withdrawal and establishment of isolated stands: From 0000 on 1 OCT 2026

2.1.5.1 Withdrawal of isolated stands

Quantity: 2

Positions:

- Position 1: Located on the turn pad area of RWY 10R; 1 471 M from Phu Quoc TWR on the southwest and 630 M from power station of THR RWY 10R to the North.
- Position 2: Located on the turn pad area of RWY 28L; 1 681 M from Phu Quoc TWR to the southeast and 630 M from power station of THRRWY 28L to the North.

2.1.5.2 Establishment of isolated stands

Quantity: 2

Positions:

- Position 1: Located at TWY D10; 1 300 M from TWR to the southwest and 160 M from RCL 10L/28R to the North.
- Position 2: Located at TWY D11; 987 M from TWR to the southeast and 160 M from RCL 10L/28R to the North.

2.1.6 Aircraft operational procedures for each stand, operational limitation: From 0000 on 1 OCT 2026 to 2359 on 28 OCT 2026

- **Stand 3:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: A tow tractor is used for departing aircraft.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face East for departure via TWY A1.
- **Stand 4:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: A tow tractor is used for departing aircraft.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 4 when there are no aircraft parked at stand 4A.

- **Vị trí đỗ 4A:** Sử dụng cho loại tàu bay Embraer (E195) và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành hoặc tàu bay tự lăn ra.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 4A khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 4.
 - + Chỉ được phép tự lăn ra khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 3; không có phương tiện, thiết bị mặt đất tập kết tại các khu vực giữa vị trí đỗ 3-4.
- **Vị trí đỗ 5:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 5 khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 5A, 5B.
- **Vị trí đỗ 5A:** Sử dụng cho loại tàu bay Embraer (E195) và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành hoặc tàu bay tự lăn ra.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí 5A khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 5, 5B.
 - + Chỉ được phép tự lăn ra khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 3, 4, 4A; không có phương tiện, thiết bị mặt đất tập kết tại các khu vực giữa vị trí đỗ 3-4 và khu vực giữa vị trí đỗ 4-5.
- **Vị trí đỗ 5B:** Sử dụng cho tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác: Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 5B khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 5, 6, 5A, 6A.
- **Vị trí đỗ 6:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 6 khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 6A, 5B.
- **Vị trí đỗ 6A:** Sử dụng cho loại tàu bay Embraer (E195) và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành hoặc tàu bay tự lăn ra.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 6A khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 6, 5B.
 - + Chỉ được phép tự lăn ra khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 3, 4, 5, 4A, 5A, 5B; không có phương tiện, thiết bị mặt đất tập kết tại các khu vực giữa vị trí đỗ 3-4, khu vực giữa vị trí 4-5 và khu vực giữa vị trí 5-6.
- **Stand 4A:** Used for aircraft up to Embraer (E195) and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: A tow tractor is used for departing aircraft or aircraft self-taxi out.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 4A when there are no aircraft parked at stand 4.
 - + Only self-taxi out when there are no aircraft parked at stand 3; there are no vehicles or ground equipment staged in the areas between stands 3-4.
- **Stand 5:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: A tow tractor is used for departing aircraft.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 5 when there are no aircraft parked at stands 5A, 5B.
- **Stand 5A:** Used for aircraft up to Embraer (E195) and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: A tow tractor is used for departing or aircraft self-taxi out.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 5A when there are no aircraft parked at stands 5, 5B.
 - + Only self-taxi out when there are no aircraft parked at stands 3, 4, 4A; there are no vehicles or ground equipment staged in the areas between stands 3-4 and between stands 4-5.
- **Stand 5B:** Used for aircraft up to B747-400 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: A tow tractor is used for departing aircraft.
 - Limitation/note when operating: Only used for aircraft at stand 5B when there are no aircraft parked at stands 5, 6, 5A, 6A.
- **Stand 6:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: A tow tractor is used for departing aircraft.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 6 when there are no aircraft parked at stands 6A, 5B.
- **Stand 6A:** Used for aircraft up to Embraer (E195) and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: A tow tractor is used for departing or aircraft self-taxi out.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 6A when there are no aircraft parked at stands 6, 5B.
 - + Only self-taxi out when there are no aircraft parked at stands 3, 4, 5, 4A, 5A, 5B; there are no vehicles or ground equipment staged in the areas between stands 3-4, between stands 4-5 and between stands 5-6.

- **Các vị trí đỗ 7, 8, 9, 10, 11, 13A:** Sử dụng cho loại tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 13A khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 13 và 14.
- **Các vị trí đỗ 12, 13, 14:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 13, 14 khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 13A.
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 13A: Chỉ sử dụng phương thức đẩy mũi tàu bay về hướng Tây để khởi hành qua đường lăn A3.
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 14: Chỉ sử dụng phương thức đẩy mũi tàu bay về hướng Tây để khởi hành qua đường lăn A3.
- **Các vị trí đỗ 15, 16, 17, 18, 19:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Tàu bay tự lăn ra để khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 15, 16, 17, 18, 19 chỉ được khởi động động cơ để tự lăn ra khi không có tàu bay hoạt động trên vệt lăn N2 tương ứng từng vị trí đỗ (do ảnh hưởng bởi luồng phòng phụt của động cơ khi tàu bay khởi hành).
 - + Khi tàu bay tại vị trí đỗ 18 khởi động động cơ để khởi hành, tàu bay khác không được lăn vào vệt lăn N1 từ vệt lăn A (do ảnh hưởng bởi luồng phòng phụt của động cơ khi tàu bay khởi hành).
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 19 chỉ được phép tự lăn ra vệt lăn N3 khi không có tàu bay hoạt động trên đường lăn A3.
 - + Khi có tàu bay lăn từ đường lăn A3 vào vệt lăn N2, các tàu bay vận hành từ vệt lăn A lên đường lăn A3 phải dừng chờ; không cho tàu bay lăn từ vệt lăn A vào vệt lăn N1.
 - + Khi có tàu bay lăn từ đường lăn A3 vào vệt lăn N2, người và phương tiện phải dừng chờ quan sát trước vạch dừng chờ trên đường công vụ CV7, CV9, CV10, không được di chuyển trên đường công vụ CV8.
 - + Trường hợp tàu bay từ đường lăn A3 vào vệt lăn N2 đến vị trí đỗ 18, người và phương tiện không được dừng chờ trên đường công vụ CV7.
 - + Tàu bay tại các vị trí đỗ 16, 17, 18, 19 chỉ được phép tự lăn ra vệt lăn N3 khi không có người, phương tiện phục vụ mặt đất ở vị trí đỗ liền kề bên phải.
 - + Người và phương tiện hoạt động trên khu vực sân đỗ 1C phải chú ý quan sát, giữ khoảng cách an toàn đối với tàu bay hoạt động trên sân đỗ theo quy định.
- **Các vị trí đỗ 20, 21, 22, 23, 24:** Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Tàu bay tự lăn ra để khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
- **Stands 7, 8, 9, 10, 11, 13A:** Used for aircraft up to B747-400 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: A tow tractor is used for departing aircraft.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 13A when there are no aircraft parked at stands 13 and 14.
- **Stands 12, 13, 14:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: A tow tractor is used for departing aircraft.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stands 13, 14 when there are no aircraft parked at stand 13A.
 - + Aircraft at stand 13A: Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face West for departure via TWY A3.
 - + Aircraft at stand 14: Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face West for departure via TWY A3.
- **Stands 15, 16, 17, 18, 19:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Aircraft self-taxi out for departure.
 - Limitation/note when operating:
 - + Aircraft at stands 15, 16, 17, 18, 19 are only permitted to start engines for self-taxi out when there are no aircraft operating on taxiway N2 corresponding to each stand (due to jet blast during departure).
 - + When an aircraft at stand 18 starts engines for departure, other aircraft are not permitted to taxi into taxiway N1 from taxiway A (due to jet blast during departure).
 - + Aircraft at stand 19 are only permitted to self-taxi to taxiway N3 when there are no aircraft taxiing on TWY A3.
 - + When an aircraft taxiing from TWY A3 into taxiway N2, aircraft taxiing from taxiway A to TWY A3 shall hold short, and aircraft are not permitted to taxi from taxiway A into taxiway N1.
 - + When an aircraft taxiing from TWY A3 into taxiway N2, personnel and vehicles shall hold short and observe before the holding line on service roads CV7, CV9, CV10, and is not permitted to operate on service road CV8.
 - + In the case of aircraft from TWY A3 into taxiway N2 to stand 18, personnel and vehicles shall not hold short on service road CV7.
 - + Aircraft at stands 16, 17, 18, 19 are only permitted to self-taxi to taxiway N3 when there are no personnel or ground equipment at the adjacent stand on the right side.
 - + Personnel and equipment operating within apron 1C should pay attention to observe and keep a safe distance from aircraft operating on apron in accordance with regulations.
- **Stands 20, 21, 22, 23, 24:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Aircraft self-taxi out for departure.
 - Limitation/note when operating:

+ Tàu bay tại vị trí đỗ 20, 21, 22, 23, 24 chỉ được khởi động động cơ để tự lăn ra khi không có tàu bay hoạt động trên vệt lăn N4 tương ứng từng vị trí đỗ (do ảnh hưởng bởi luồng phòng phụt của động cơ khi tàu bay khởi hành).

+ Tàu bay tại vị trí đỗ 20 chỉ được phép tự lăn ra vệt lăn N5 khi không có tàu bay hoạt động trên đường lăn A1.

+ Tàu bay tại vị trí đỗ 21, 22, 23, 24 chỉ được phép tự lăn ra vệt lăn N5 khi không có người, phương tiện phục vụ mặt đất ở vị trí đỗ liền kề bên trái.

+ Người và phương tiện hoạt động trên khu vực sân đỗ 1D phải chú ý quan sát, giữ khoảng cách an toàn đối với tàu bay hoạt động trên sân đỗ theo quy định

+ Aircraft at stands 20, 21, 22, 23, 24 are only permitted to start engines for self-taxi out when there are no aircraft operating on taxiway N4 corresponding to each stand (due to jet blast during departure).

+ Aircraft at stand 20 are only permitted to self-taxi to taxiway N5 when there are no aircraft taxiing on TWY A1.

+ Aircraft at stands 21, 22, 23, 24 are only permitted to self-taxi to taxiway N5 when there are no personnel or ground equipment at the adjacent stand on the left side.

+ Personnel and equipment operating within apron 1D should pay attention to observe and keep a safe distance from aircraft operating on apron in accordance with regulations.

2.1.7 Phương án vận hành tàu bay từ đường cất hạ cánh, đường lăn vào sân đỗ và ngược lại: Từ 0000 ngày 1/10/2026 đến 2359 ngày 28/10/2026

Ghi chú:

- Hệ thống đèn tiếp cận của đường CHC 10R/28L sẽ tạm ngưng khai thác từ 0000 ngày 01/10/2026. Đường CHC 10R/28L chỉ áp dụng phương thức tàu bay cất cánh.
- Khi có tàu bay đỗ biệt lập trên đường lăn D10: Thực hiện theo phương án vận hành tàu bay hiện hành trừ phương án tàu bay lăn qua đường lăn D10.
- Khi có tàu bay đỗ biệt lập trên đường lăn D11: Thực hiện theo phương án vận hành tàu bay hiện hành trừ phương án tàu bay lăn qua đường lăn D11.

a) Đối với phương thức vận hành tàu bay qua đường CHC 10L/28R

2.1.7 Aircraft operating procedures from RWY, TWYs into apron and vice versa: From 0000 on 1 OCT 2026 to 2359 on 28 OCT 2026

Note:

- The approach lighting system for RWY 10R/28L will be temporarily unserviceable from 0000 on 01 OCT 2026. Therefore, RWY 10R/28L shall be used for take-off operations only.
- When an aircraft is parked at the isolated stand on TWY D10: Applied the current procedures, except for procedures taxiing via TWY D10.
- When an aircraft is parked at the isolated stand on TWY D11: Applied the current procedures, except for procedures taxiing via TWY D11.

a) Aircraft operating procedures for RWY 10L/28R

Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand	Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures
3	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 3 → Vị trí đỗ 3. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 3 → Vị trí đỗ 3. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxiway A → Taxiway into stand 3 → Stand 3. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxiway A → Taxiway into stand 3 → Stand 3. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 3 → Taxiway A → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 3 → Taxiway A → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand	Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures
4	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 4 → Vị trí đỗ 4. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 4 → Vị trí đỗ 4. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 4 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 4 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 4 → Stand 4. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 4 → Stand 4. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 4 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 4 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
4A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 4A → Vị trí đỗ 4A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 4A → Vị trí đỗ 4A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 4A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 4A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 4A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 4A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 4A → Stand 4A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 4A → Stand 4A. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 4A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 4A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 4A (Aircraft are pushed back by tow tractor or self-taxi from stand 4A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
5	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5 → Vị trí đỗ 5. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5 → Vị trí đỗ 5. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 5 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 5 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5 → Stand 5. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5 → Stand 5. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 5 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 5 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
5A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5A → Vị trí đỗ 5A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5A → Vị trí đỗ 5A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 5A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 5A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 5A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 5A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5A → Stand 5A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5A → Stand 5A. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 5A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 5A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 5A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 5A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
5B	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5B → Vị trí đỗ 5B. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5B → Vị trí đỗ 5B. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 5B → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 5B → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5B → Stand 5B. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5B → Stand 5B. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 5B → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 5B → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
6	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 6 → Vị trí đỗ 6. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 6 → Vị trí đỗ 6. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 6 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 6 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 6 → Stand 6. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 6 → Stand 6. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 6 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 6 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
6A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 6A → Vị trí đỗ 6A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 6A → Vị trí đỗ 6A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 6A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 6A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 6A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 6A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 6A → Stand 6A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 6A → Stand 6A. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 6A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 6A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 6A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 6A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
7	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 7 → Vị trí đỗ 7. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 7 → Vị trí đỗ 7. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 7 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 7 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 7 → Stand 7. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 7 → Stand 7. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 7 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 7 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
8	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 8 → Vị trí đỗ 8. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 8 → Vị trí đỗ 8. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 8 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 8 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 8 → Stand 8. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 8 → Stand 8. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 8 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 8 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
9	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 9 → Vị trí đỗ 9. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 9 → Vị trí đỗ 9. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 9 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 9 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 9 → Stand 9. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 9 → Stand 9. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 9 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 9 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
10	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 10 → Vị trí đỗ 10. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 10 → Vị trí đỗ 10. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 10 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 10 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 10 → Stand 10. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 10 → Stand 10. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 10 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 10 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
11	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 11 → Vị trí đỗ 11. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 11 → Vị trí đỗ 11. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 11 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 11 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 11 → Stand 11. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 11 → Stand 11. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 11 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 11 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
12	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 12 → Vị trí đỗ 12. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 12 → Vị trí đỗ 12. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 12 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 12 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 12 → Stand 12. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 12 → Stand 12. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 12 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 12 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
13	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 13 → Vị trí đỗ 13. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 13 → Vị trí đỗ 13. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 13 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 13 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 13 → Stand 13. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 13 → Stand 13. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 13 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 13 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
13A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 13A → Vị trí đỗ 13A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 13A → Vị trí đỗ 13A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 13A → Vệt lăn A → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 13A → Vệt lăn A → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 13A → Stand 13A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 13A → Stand 13A. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 13A → Taxilane A → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 13A → Taxilane A → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
14	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 14 → Vị trí đỗ 14. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 14 → Vị trí đỗ 14. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 14 → Vệt lăn A → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 14 → Vệt lăn A → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 14 → Stand 14. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 14 → Stand 14. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 14 → Taxilane A → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 14 → Taxilane A → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
15	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 15 → Vị trí đỗ 15, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 15 → Vị trí đỗ 15. - Đường CHC 28R → Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 15 → Vị trí đỗ 15, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 15 → Vị trí đỗ 15 Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 15 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 15 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 15 → Stand 15, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 15 → Stand 15. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 15 → Stand 15, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 15 → Stand 15. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 15 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 15 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
16	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 16 → Vị trí đỗ 16, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 16 → Vị trí đỗ 16. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 16 → Vị trí đỗ 16, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 16 → Vị trí đỗ 16. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 16 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 16 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 16 → Stand 16, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 16 → Stand 16. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 16 → Stand 16, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 16 → Stand 16. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 16 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 16 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
17	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 17 → Vị trí đỗ 17, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 17 → Vị trí đỗ 17. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 17 → Vị trí đỗ 17, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 17 → Vị trí đỗ 17. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 17 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 17 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 17 → Stand 17, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 17 → Stand 17. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 17 → Stand 17, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 17 → Stand 17. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 17 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 17 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
18	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 18 → Vị trí đỗ 18, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 18 → Vị trí đỗ 18. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 18 → Vị trí đỗ 18, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 18 → Vị trí đỗ 18. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 18 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 18 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 18 → Stand 18, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 18 → Stand 18. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 18 → Stand 18, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 18 → Stand 18. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 18 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 18 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
19	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 19 → Vị trí đỗ 19, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 19 → Vị trí đỗ 19. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 19 → Vị trí đỗ 19, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 19 → Vị trí đỗ 19. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 19 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 19 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 19 → Stand 19, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 19 → Stand 19. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 19 → Stand 19, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 19 → Stand 19. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 19 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 19 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
20	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 20 → Vị trí đỗ 20, hoặc + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 20 → Vị trí đỗ 20. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 20 → Vị trí đỗ 20, hoặc + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 20 → Vị trí đỗ 20. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 20 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 20 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 20 → Stand 20, or + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 20 → Stand 20. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 20 → Stand 20, or + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 20 → Stand 20. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 20 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 20 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
21	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 21 → Vị trí đỗ 21, hoặc: + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 21 → Vị trí đỗ 21. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 21 → Vị trí đỗ 21, hoặc + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 21 → Vị trí đỗ 21. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 21 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 21 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 21 → Stand 21, or + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 21 → Stand 21. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 21 → Stand 21, or + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 21 → Stand 21. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 21 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 21 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
22	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 22 → Vị trí đỗ 22, hoặc + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 22 → Vị trí đỗ 22. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 22 → Vị trí đỗ 22, hoặc + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 22 → Vị trí đỗ 22. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 22 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 22 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 22 → Stand 22, or + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 22 → Stand 22. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 22 → Stand 22, or + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 22 → Stand 22. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 22 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 22 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
23	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 23 → Vị trí đỗ 23, hoặc + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 23 → Vị trí đỗ 23. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 23 → Vị trí đỗ 23, hoặc + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 23 → Vị trí đỗ 23. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 23 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 23 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 23 → Stand 23, or + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 23 → Stand 23. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 23 → Stand 23, or + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 23 → Stand 23. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 23 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 23 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
24	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1)/(Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 24 → Vị trí đỗ 24, hoặc + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 24 → Vị trí đỗ 24. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 24 → Vị trí đỗ 24, hoặc: + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 24 → Vị trí đỗ 24. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 24 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 24 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1)/(TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 24 → Stand 24, or + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 24 → Stand 24. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 24 → Stand 24, or + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 24 → Stand 24. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 24 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 24 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

- b) Đối với phương thức vận hành tàu bay qua đường CHC 10R/ 28L b) Aircraft operating procedures for RWY 10R/28L

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
3	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 3 → Taxilane A → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
4	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 4 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 4 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
4A	- Phương thức cất cánh: + Vị trí đỗ 4A → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L, hoặc + Tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 4A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Departure procedures: + Stand 4A → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L, or + Aircraft self-taxi from stand 4A via taxilane to stand 3 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
5	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 5 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 5 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
5A	- Phương thức cất cánh: + Vị trí đỗ 5A → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L, hoặc + Tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 5A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Departure procedures: + Stand 5A → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L, or + Aircraft self-taxi from stand 5A via taxilane to stand 3 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
5B	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 5B → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 5B → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
6	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 6 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 6 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L
6A	- Phương thức cất cánh: + Vị trí đỗ 6A → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L, hoặc + Tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 6A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Departure procedures: + Stand 6A → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L, or + Aircraft self-taxi from stand 6A via taxilane to stand 3 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
7	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 7 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 7 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
8	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 8 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 8 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
9	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 9 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 9 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
10	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 10 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 10 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
11	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 11 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 11 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
12	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 12 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 12 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
13	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 13 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 13 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
13A	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 13A → Vệt lăn A → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 13A → Taxilane A → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
14	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 14 → Vệt lăn A → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 14 → Taxilane A → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
15	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 15 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 15 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
16	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 16 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 16 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
17	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 17 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 17 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
18	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 18 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 18 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
19	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 19 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 19 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
20	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 20 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 20 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
21	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 21 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 21 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
22	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 22 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 22 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
23	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 23 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 23 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
24	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 24 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 24 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.

2.2 Ngừng khai thác đường CHC 10R/28L, các đường lăn S1, S2, S4, S5, S6, S8, S9 để cải tạo, sửa chữa kéo dài và hệ thống thiết bị các đài GP, ILS/DME ở đầu đường CHC 10R/28L: Từ 0000 ngày 29/10/2026

2.2 RWY 10R/28L, TWYs S1, S2, S4, S5, S6, S8, S9 will be unavailable due to long term rehabilitation maintenance works and GP, ILS/DME system RWY 10R/28L: From 0000 on 29 OCT 2026

2.2.1 Phương án khai thác đối với từng vị trí đỗ, hạn chế khai thác: Từ 0000 ngày 29/10/2026

2.2.1 Aircraft operational procedures for each stand, operational limitation: From 0000 on 29 OCT 2026

Tiếp tục thực hiện theo Phương án khai thác, đối với từng vị trí đỗ, hạn chế khai thác từ 0000 ngày 01/10/2026 đến 2359 ngày 28/10/2026 tại mục 2.1.6 nêu trên.

Continue implementing the aircraft operational procedures for each stand, operational limitation from 0000 on 01 OCT 2026 to 2359 on 28 OCT 2026 as specified in Item 2.1.6 above.

2.2.2 Phương án vận hành tàu bay từ đường cất hạ cánh, đường lăn vào sân đỗ và ngược lại thông qua đường CHC 10L/28R: Từ 0000 ngày 29/10/2026

2.2.2 Aircraft operating procedures from RWY, TWYs into apron and vice versa applied for RWY 10L/28R: From 0000 on 29 OCT 2026

Tiếp tục thực hiện theo Phương án khai thác, vận hành tàu bay Giai đoạn từ 0000 ngày 01/10/2026 đến 2359 ngày 28/10/2026 tại mục 2.1.7 a nêu trên.

Continue implementing the aircraft operating procedures from 0000 on 01 OCT 2026 to 2359 on 28 OCT 2026 as specified in Item 2.1.7 a above.

2.3 Các số liệu đường CHC 10L/28R

2.3.1 Mức cao sân bay: 8 M

2.3.2 Các số liệu và đặc tính đường CHC

2.3 Runway 10L/28R characteristics

2.3.1 AD ELEV: 8 M

2.3.2 Runway physical characteristics

Ký hiệu đường CHC Số Designations RWY NR	Hướng thực TRUE BRG	Kích thước đường CHC (M) Dimension of RWY (M)	Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng Strength (PCR) and surface of RWY and SW	Tọa độ ngưỡng đường CHC Tọa độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
10L	095.71°	3 300 x 45	820/R/A/W/T Bê tông xi măng 820/R/A/W/T Cement concrete	101027.95N 1035847.24E NIL NIL	THR 5.0 M NIL
28R	275.71°	3 300 x 45	820/R/A/W/T Bê tông xi măng 820/R/A/W/T Cement concrete	101017.26N 1040035.12E NIL NIL	THR 8.4 M NIL

2.3.3 Các cự ly công bố

2.3.3 Declared distances

Ký hiệu đường CHC RWY Designator	Độ dốc RWY-SWY Slope of RWY-SWY	Kích thước đoạn dừng (M) SWY dimensions (M)	Kích thước khoảng trống (M) CWY dimensions (M)	Kích thước dải bảo hiểm (M) Strip dimensions (M)	Kích thước khu vực an toàn cuối đường CHC (M) Dimensions of RWY end safety areas (M)
1	2	3	4	5	6
10L	0.1%	100 x 60	400 x 280	3 620 x 280	240 x 90
28R	0.1%	100 x 60	400 x 280	3 620 x 280	240 x 90

Ký hiệu đường CHC RWY Designator	Cự ly chạy đà cất cánh (M) TORA (M)	Cự ly có thể cất cánh (M) TODA (M)	Cự ly có thể dừng khẩn cấp (M) ASDA (M)	Cự ly có thể hạ cánh (M) LDA (M)	Ghi chú Remarks
1	2	3	4	5	6
10L	3 300	3 700	3 400	3 300	Không NIL
28R	3 300	3 700	3 400	3 300	Không NIL

2.3.4 Sân đỗ, đường lăn

2.3.4 Apron, taxiways

1	Ký hiệu, bề mặt và sức chịu tải của sân đỗ Apron designation, surface and strength	Sân đỗ - Vị trí đỗ 3, 4, 4A, 5, 5A, 5B, 6, 6A, 12, 13, 13A, 14, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Vị trí đỗ 7, 8, 9, 10, 11, Bê tông xi măng, PCR 660/R/B/W/U Sân đỗ 1C (Bao gồm các vị trí đỗ 15, 16, 17, 18, 19), Bê tông xi măng, PCR 960/R/A/W/T Apron - Stands 3, 4, 4A, 5, 5A, 5B, 6, 6A, 12, 13, 13A, 14, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U - Stands 7, 8, 9, 10, 11, Cement concrete, PCR 660/R/B/W/U Apron 1C (Including stands 15, 16, 17, 18, 19), Cement concrete, PCR 960/R/A/W/T
2	Ký hiệu chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn TWY designation, width, surface and strength	- Đường lăn A1, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Đường lăn A2, 25 M, Bê tông nhựa, PCR 680/F/C/X/U - Đường lăn A3, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Đường lăn S, 23 M, Bê tông xi măng/Bê tông nhựa, PCR 820/R/A/W/T / PCR 700/F/A/W/T - Đường lăn S1, 25 M, Bê tông xi măng/Bê tông nhựa, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U - Đường lăn S2, 25 M, Bê tông xi măng/Bê tông nhựa, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U - Đường lăn S4, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Đường lăn S5, 25 M, Bê tông nhựa, PCR 680/F/C/X/U - Đường lăn S6, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Đường lăn S8, 25 M, Bê tông xi măng/Bê tông nhựa, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U - Đường lăn S9, 25 M, Bê tông xi măng/Bê tông nhựa, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U - Đường lăn B1, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - Đường lăn B10, 23 M, Bê tông nhựa, PCR 700/F/A/W/T - Đường lăn D, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - Đường lăn D1, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - Đường lăn D7, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - Đường lăn D8, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - Đường lăn D9, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - Đường lăn D10, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - Đường lăn D11, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - Đường lăn D12, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - Đường lăn D14, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - TWY A1, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U - TWY A2, 25 M, Bituminous concrete, PCR 680/F/C/X/U - TWY A3, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U - TWY S, 23 M, Cement concrete/Bituminous concrete, PCR 820/R/A/W/T / PCR 700/F/A/W/T - TWY S1, 25 M, Cement concrete/Bituminous concrete, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U - TWY S2, 25 M, Cement concrete/Bituminous concrete, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U - TWY S4, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U - TWY S5, 25 M, Bituminous concrete, PCR 680/F/C/X/U - TWY S6, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U - TWY S8, 25 M, Cement concrete/Bituminous concrete, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U - TWY S9, 25 M, Cement concrete/Bituminous concrete, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U - TWY B1, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T - TWY B10, 23 M, Bituminous concrete, PCR 700/F/A/W/T - TWY D, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T - TWY D1, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T - TWY D7, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T - TWY D8, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T - TWY D9, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T - TWY D10, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T - TWY D11, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T - TWY D12, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T - TWY D14, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T

3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	Vị trí: Đầu đường CHC 28L Mức cao: 8.3 M Position: RWY 28L Elevation: 8.3 M
4	Ghi chú Remarks	- Vệt lằn N1, 15 M, Bê tông xi măng, PCR 960/R/A/W/T - Vệt lằn N2, 15 M, Bê tông xi măng, PCR 960/R/A/W/T - Vệt lằn N3, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 960/R/A/W/T - Vệt lằn A, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Taxilane N1, 15 M, Cement concrete, PCR 960/R/A/W/T - Taxilane N2, 15 M, Cement concrete, PCR 960/R/A/W/T - Taxilane N3, 23 M, Cement concrete, PCR 960/R/A/W/T - Taxilane A, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U

2.3.5 Đèn và sơn kẻ dấu hiệu trên đường CHC và đường lằn

Đèn vạch dừng tại các đường lằn S, S1, S2, S5, S8, S9, B1, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14.

2.3.6 Đèn và vị trí của thiết bị đo gió

- Tại đầu đường CHC 28R: Cách ngưỡng đường CHC 28R là 393.4 M, cách tìm đường CHC 10L/28R về phía Nam là 103.5 M
- Tại đầu đường CHC 10L: Cách ngưỡng đường CHC 10L là 410.5 M, cách tìm đường CHC 10L/28R về phía Bắc là 109 M.

2.3.7 Đèn tiếp cận và đèn đường CHC

2.3.5 RWY and TWY markings and LGT

Stop bars at TWYs: S, S1, S2, S5, S8, S9, B1, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14.

2.3.6 Anemometer location and LGT

- At RWY 28R: 393.4 M from THR RWY 28R, 103.5 M from RCL 10L/28R to the South.
- At RWY 10L: 410.5 M from THR RWY 10L, 109 M from RCL to the North.

2.3.7 Approach and RWY lighting

Ký hiệu đường CHC RWY Designator	Đèn tiếp cận Loại Chiều dài Cường độ APCH LGT Type LEN INTST	Đèn ngưỡng Màu sắc Đèn cánh THR LGT colour WBAR	Đèn VASIS (MEHT) PAPI VASIS (MEHT) PAPI	Đèn khu chạm bánh Chiều dài TDZ LGT LEN	Đèn tim đường CHC Chiều dài Giãn cách Màu sắc Cường độ RWY Centre LGT Length Colour Spacing INTST	Đèn lề đường CHC Chiều dài Giãn cách Màu sắc Cường độ RWY edge LGT LEN Colour Spacing INTST	Đèn cuối đường CHC Màu sắc Đèn cánh RWY End LGT colour WBAR	Đèn đoạn dừng Chiều dài (M) Màu sắc SWY LGT LEN (M) colour	Ghi chú Remarks
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10L	Hệ thống đèn tiếp cận chính xác CAT I 900 M LIH PALS CAT I 900 M LIH	Xanh lá cây Có Green AVBL	PAPI Trái/3° PAPI Left/3°	Không NIL	3 300 M 15 M Trắng/Đỏ 3 300 M 15 M White/Red LIH	3 300 M 60 M Trắng/Vàng LIH 3 300 M 60 M White/Yellow LIH	Đỏ Không Red NIL	100 M Đỏ 100 M Red	Không NIL
28R	Hệ thống đèn tiếp cận chính xác CAT II 900 M LIH PALS CAT II 900 M LIH	Xanh lá cây Có Green AVBL	PAPI Trái/3° PAPI Left/3°	900 M	3 300 M 15 M Trắng/Đỏ LIH 3 300 M 15 M White/Red LIH	3 300 M 60 M Trắng/Vàng LIH 3 300 M 60 M White/Yellow LIH	Đỏ Không Red NIL	100 M Đỏ 100 M Red	Không NIL

2.3.8 Đài phụ trợ vô tuyến dẫn đường và hạ cánh
2.3.8 Radio navigation and landing aids

Loại đài phụ trợ, Độ lệch từ, Loại OPS hỗ trợ (độ lệch từ tại trạm đối với VOR/ILS MLS)	Tên gọi	Tần số	Giờ hoạt động	Vị trí ăng ten phát Tọa độ	Mức cao ăng ten phát của thiết bị đo khoảng cách (DME)	Bán kính phạm vi cung cấp dịch vụ tính từ điểm tham chiếu GBAS	Ghi chú
Type of aid, MAG VAR, Type of supported OPS (for VOR/ ILS MLS, give declination)	ID	Frequency	Hours of operatio n	Position of transmitting antenna coordinates	Elevation of distance measuring equipment (DME) transmitting antenna	Service volume radius from the GBAS reference point	Remarks
1	2	3	4	5	6	7	8
ILS/LLZ RWY 28R	IQU	109.500 MHZ	H24	101029.0B 1035836.8Đ 101029.0N 1035836.8E		Không NIL	Tầm phủ: 25 NM Vị trí: Nằm trên tim đường CHC kéo dài; cách ngưỡng đường CHC 10L: 320 M Coverage: 25 NM Position: Located on CL of extended RWY and 320 M from THR RWY 10L
ILS/GP-DME RWY 28R	IQU	332.600 MHZ CH 032X	H24	101022.1B 1040024.7Đ 101022.1N 1040024.7E	14.5 M	Không NIL	Tầm phủ GP: 10 NM, DME: 25 NM Vị trí: Cách ngưỡng đường CHC 28R 330 M, cách tim đường CHC 10L/28R 115 M Coverage of GP: 10 NM, DME: 25 NM Position: 330 M from THR RWY 28R, 115 M from RCL 10L/28R
ILS/LLZ RWY 10L	IQC	110.700 MHZ	H24	101016.2B 1040045.6Đ 101016.2N 1040045.6E		Không NIL	Tầm phủ: 25 NM Vị trí: Nằm trên tim đường CHC kéo dài, cách ngưỡng đường CHC 28R 320 M Coverage: 25 NM Position: Located on CL of extended RWY, 320 M from THR RWY 28R
ILS/GP-DME RWY 10L	IQC	330.200 MHZ CH 044X	H24	101030.6B 1035858.4Đ 101030.6N 1035858.4E	12.0 M	Không NIL	Tầm phủ GP: 10 NM, DME: 25 NM Vị trí: Cách ngưỡng đường CHC 10L 330 M. Cách tim đường CHC 10L/28R là 115 M Coverage of GP: 10 NM, DME: 25 NM Position: 330 M from THR RWY 10L, 115 M from RCL 10L/28R

2.3.9 Bảng hệ số ma sát đường cất hạ cánh

2.3.9 Table of friction coefficients

Ký hiệu đường CHC RWY designator	Chiều dài đo (M) Measured length(M)	Hệ số ma sát (μ) Friction coefficients		
		Vị trí đo tính từ tim đường CHC (3 M) Measured position from RCL (3 M)	Vị trí đo tính từ tim đường CHC (6 M) Measured position from RCL (6 M)	Vị trí đo tính từ tim đường CHC (9 M) Measured position from RCL (9 M)
1	2	3	4	5
10L	3 300	0.74	0.74	0.74
28R	3 300	0.74	0.74	0.74

2.3.10 Tải trọng tàu bay khai thác trên đường cất hạ cánh

2.3.10 The aircraft loading on RWY

PCR của đường CHC 10L/28R: 820/R/A/W/T

PCR of RWY 10L/28R: 820/R/A/W/T

- Đáp ứng khai thác: Tàu bay Code E (A350, B787...) và tương đương trở xuống có chỉ số ACRmax nhỏ hơn chỉ số PCR của đường CHC được công bố
- Đối với tàu bay Code E có chỉ số ACRmax > PCR của đường CHC đã công bố thì thực hiện theo quy định tại Mục 19 Phụ lục A-MAS 1 - Hướng dẫn thực hiện quy định khuyến cáo thực hành của ICAO, Annex 14, Volume I về thiết kế khai thác sân bay.

- Capability to accommodate: Aircraft up to Code E (A350, B787....) and equivalent with ACRmax lower than PCR of RWY.
- For aircraft Code E with ACRmax over PCR of RWY comply with Item 19 Appendix A-MAS I - Annex 14, Volume I – Aerodromes Design and Operations.

2.3.11 Chương ngại vật sân bay

2.3.11 Aerodrome Obstacles

Nhận dạng/Ký hiệu chương ngại vật OBST ID/ Designation	Loại chương ngại vật OBST type	Vị trí của chương ngại vật OBST position	Mức cao/chiều cao ELEV/HGT	Dấu hiệu/Loại, màu sắc, đèn Markings/Type, colour, lighting (LGT)	Ghi chú Remarks
1	2	3	4	5	6
VVPQOB028	Cây Tree	101013.0N 1040050.9E	24/8 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chương ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB029	Cây Tree	101014.0N 1040052.7E	31/14 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chương ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB030	Cây Tree	101013.9N 1040054.3E	33/15 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chương ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB031	Cây Tree	101016.0N 1040058.9E	40/20 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chương ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R

VVPQOB032	Cây Tree	101030.9N 1035833.4E	10/8 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/ 28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB033	Cây Tree	101031.3N 1035832.4E	15/13 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/ 28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB034	Cây Tree	101033.2N 1035829.1E	18/16 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/ 28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB035	Cây Tree	101031.9N 1035824.1E	22/19 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/ 28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB036	Cây Tree	101027.5N 1035821.5E	25/23 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/ 28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB037	Cột đèn Lamp Pole	101033.1N 1035820.2E	26/24 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/ 28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R

2.3.12 Tọa độ các vị trí đỗ

2.3.12 Coordinates of stands

Vị trí đỗ Stands	Tọa độ Coordinates		Elevation (M)
3	100949.45N	1040003.30E	10.292
4	100949.59N	1040001.87E	10.292
4A	100950.81N	1040002.00E	9.991
5	100949.73N	1040000.45E	10.292
5A	100950.95N	1040000.57E	9.991
5B	100949.98N	1035959.63E	10.252
6	100949.87N	1035959.05E	10.292
6A	100951.09N	1035959.17E	9.991
7	100950.30N	1035956.65E	10.22
8	100950.53N	1035954.28E	10.22
9	100950.77N	1035951.91E	10.199
10	100951.00N	1035949.54E	10.199
11	100951.29N	1035946.63E	10.199
12	100951.29N	1035944.69E	10.292
13	100951.44N	1035943.27E	10.292
13A	100951.69N	1035942.69E	10.242
14	100951.58N	1035941.85E	10.292

Vị trí đỗ Stands	Toạ độ Coordinates	Elevation (M)
15	100959.72N 1035952.05E	7.851
16	100959.87N 1035950.58E	7.890
17	101000.02N 1035949.04E	7.833
18	101000.17N 1035947.57E	7.779
19	101000.32N 1035946.04E	7.721

2.4 Điều chỉnh và bổ sung các sơ đồ sau:

- a) Sơ đồ sân bay – ICAO: Từ 0000 ngày 1/10/2026 đến 2359 ngày 28/10/2026

Chi tiết xem tại trang 26.

Sơ đồ sân bay – ICAO: Từ 0000 ngày 29/10/2026

Chi tiết xem tại trang 27.

- b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO: Từ 0000 ngày 1/10/2026 đến 2359 ngày 28/10/2026

Chi tiết xem tại trang 28.

Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO: Từ 0000 ngày 29/10/2026

Chi tiết xem tại trang 29.

- c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO: Từ 0000 ngày 1/10/2026 đến 2359 ngày 28/10/2026

Chi tiết xem tại trang 30.

Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO: Từ 0000 ngày 29/10/2026

Chi tiết xem tại trang 31.

- d) Sơ đồ chướng ngại vật sân bay – ICAO – Loại A (Các giới hạn khai thác) – Đường CHC 10L/28R

Chi tiết xem tại trang 32.

3 HIỆU LỰC

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ có hiệu lực từ 0000 ngày 01/10/2026.

4 HỦY BỎ

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ huỷ bỏ AIP SUP 18/26 và AIRAC AIP SUP 43/26.

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ còn hiệu lực cho đến khi nội dung được đưa vào AIP Việt Nam.

- HẾT -

2.4 Adjustment and addition of the following charts:

- a) Aerodrome Chart – ICAO: From 0000 on 1 OCT 2026 to 2359 on 28 OCT 2026

See page 26 for details.

Aerodrome Chart – ICAO: From 0000 on 29 OCT 2026

See page 27 for details.

- b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO: From 0000 on 1 OCT 2026 to 2359 on 28 OCT 2026

See page 28 for details.

Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO: From 0000 on 29 OCT 2026

See page 29 for details.

- c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO: From 0000 on 1 OCT 2026 to 2359 on 28 OCT 2026

See page 30 for details.

Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO: From 0000 on 29 OCT 2026

See page 31 for details.

- d) Aerodrome Obstacle Chart – ICAO – Type A (Operating limitations) – RWY 10L/28R

See page 32 for details.

3 EFFECT

This AIRAC AIP Supplement shall be effective from 0000 on 1 OCT 2026.

4 CANCELLATION

This AIRAC AIP Supplement shall supersede AIP SUP 18/26 and AIRAC AIP SUP 43/26.

This AIRAC AIP Supplement shall remain in force until its content has been incorporated into the Viet Nam AIP.

- END -

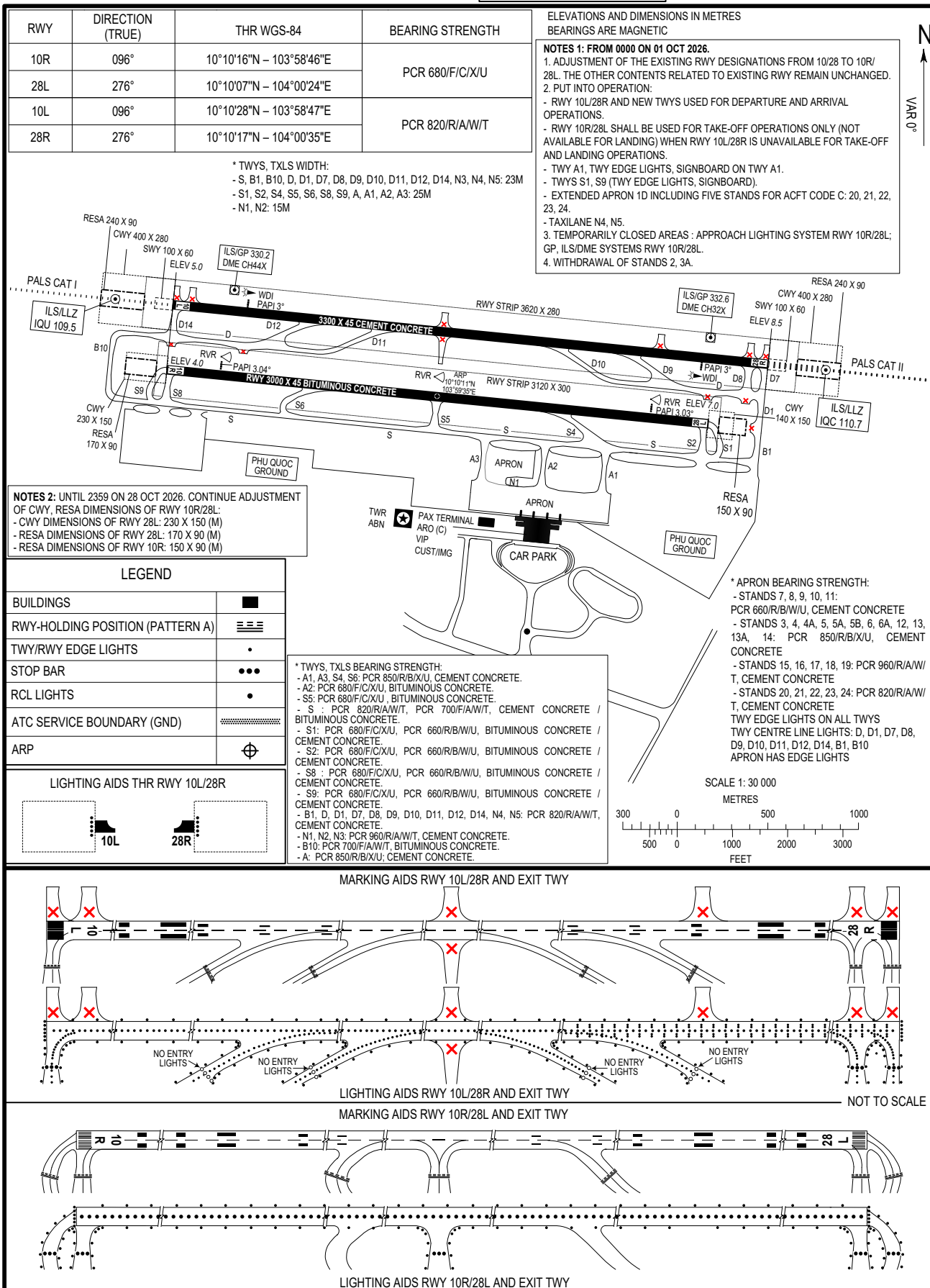
AERODROME CHART – ICAO
FROM 0000 ON 01 OCT 2026 TO
2359 ON 28 OCT 2026

10°10'11"N
 103°59'35"E

AD ELEV
 8M

TWR: 118.6 PRI
 118.725 SRY
 GROUND: 121.925 PRI
 121.625 SRY
 121.5 EMERG

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)



AERODROME CHART – ICAO
FROM 0000 ON 29 OCT 2026

10°10'11"N
103°59'35"E

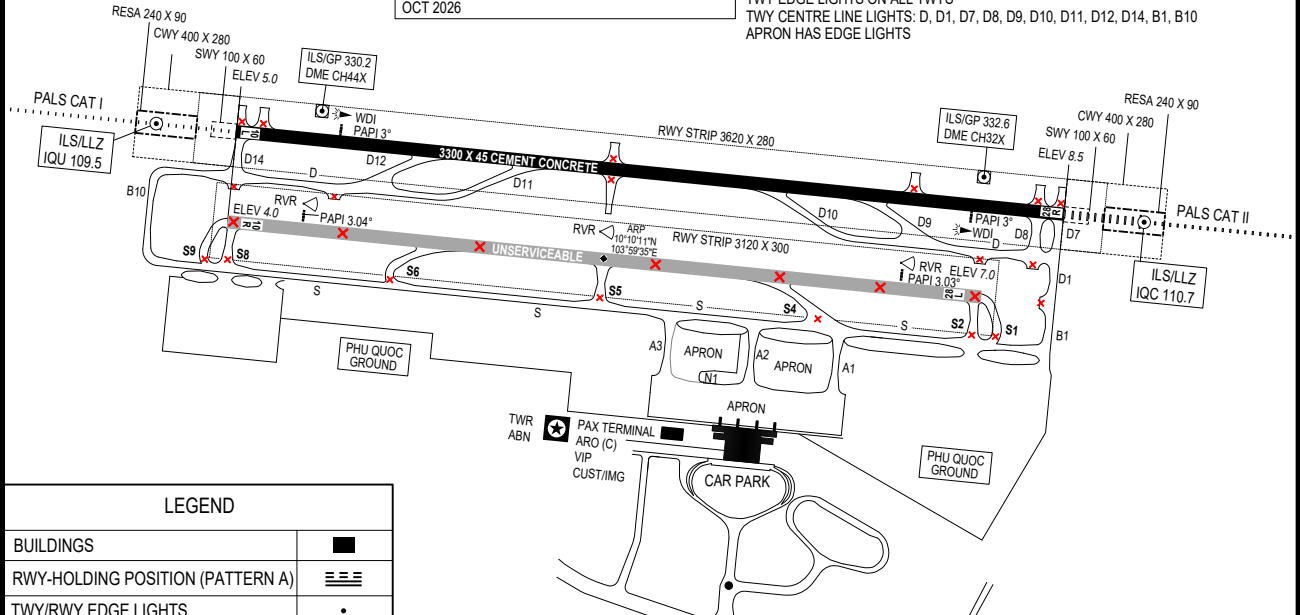
AD ELEV
8M

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY
GROUND: 121.925 PRI
121.625 SRY
121.5 EMERG

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)

RWY	DIRECTION (TRUE)	THR WGS-84	BEARING STRENGTH	ELEVATIONS AND DIMENSIONS IN METRES BEARINGS ARE MAGNETIC
10R	096°	10°10'16"N – 103°58'46"E	PCR 680/F/C/X/U	* TWYS, TXLS WIDTH: - S, B1, B10, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14, N3, N4, N5: 23M - S1, S2, S4, S5, S6, S8, S9, A, A1, A2, A3: 25M - N1, N2: 15M
28L	276°	10°10'07"N – 104°00'24"E		
10L	096°	10°10'28"N – 103°58'47"E	PCR 820/R/A/W/T	* APRON BEARING STRENGTH: - STANDS 7, 8, 9, 10, 11: PCR 660/R/B/W/U, CEMENT CONCRETE - STANDS 3, 4, 4A, 5, 5A, 5B, 6, 6A, 12, 13, 13A, 14: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE - STANDS 15, 16, 17, 18, 19: PCR 960/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE - STANDS 20, 21, 22, 23, 24: PCR 820/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE TWY EDGE LIGHTS ON ALL TWYS TWY CENTRE LINE LIGHTS: D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14, B1, B10 APRON HAS EDGE LIGHTS
28R	276°	10°10'17"N – 104°00'35"E		

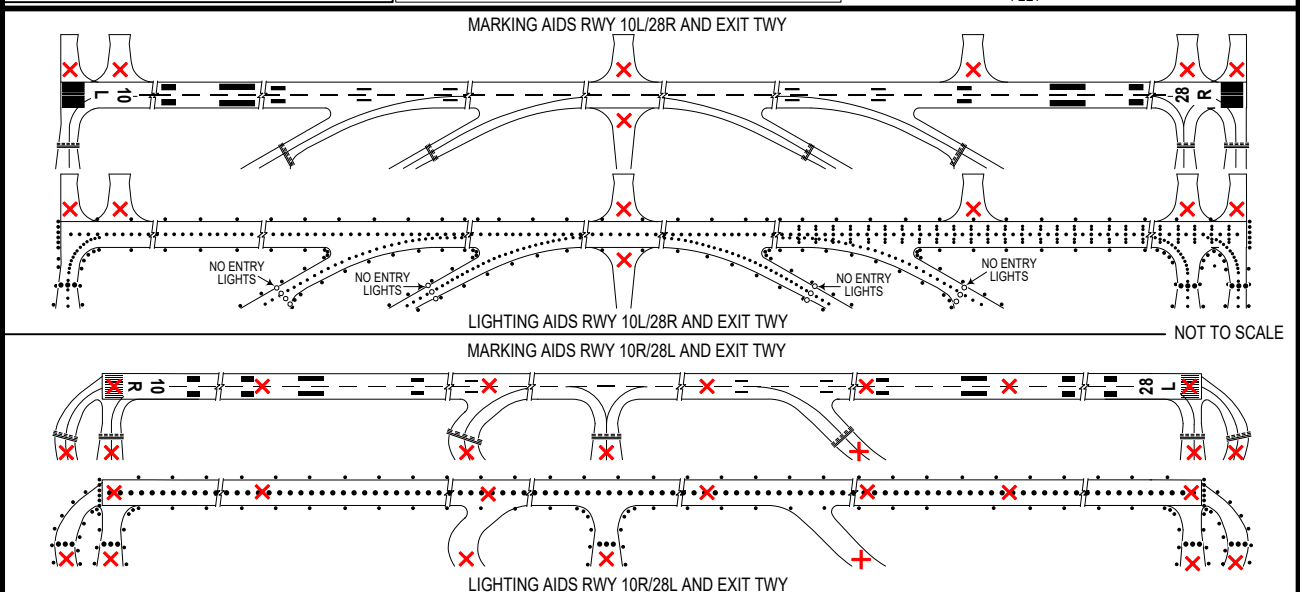
NOTE: RWY 10R/28L, TWYS S1, S2, S4, S5, S6, S8, S9 WILL BE UNAVAILABLE DUE TO LONG TERM REHABILITATION MAINTENANCE WORKS AND GP, ILS/DME SYSTEM RWY 10R/28L: FROM 0000 ON 29 OCT 2026



LEGEND	
BUILDINGS	■
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	≡≡≡
TWY/RWY EDGE LIGHTS	•
STOP BAR	•••
RCL LIGHTS	•
ATC SERVICE BOUNDARY (GND)	≡≡≡
ARP	⊕
LIGHTING AIDS THR RWY 10L/28R	
10L	28R

* TWYS, TXLS BEARING STRENGTH:
 - A1, A3, S4, S6: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE.
 - A2: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
 - S5: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
 - S: PCR 820/R/A/W/T, PCR 700/F/A/W/T, CEMENT CONCRETE / BITUMINOUS CONCRETE.
 - S1: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
 - S2: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
 - S8: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
 - S9: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
 - B1, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14, N4, N5: PCR 820/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE.
 - N1, N2, N3: PCR 960/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE.
 - B10: PCR 700/F/A/W/T, BITUMINOUS CONCRETE.
 - A: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE.

CHANGES: RWY 10R/28L IS UNSERVICEABLE; TWYS S1, S2, S4, S5, S6, S8 AND S9 ARE UNSERVICEABLE.



AIRCRAFT PARKING/
DOCKING CHART – ICAO
FROM 0000 ON 01 OCT 2026 TO 2359 ON 28 OCT 2026

APRON ELEV
10 M

TWR:	118.6	PRI
	118.725	SRY
GROUND :	121.925	PRI
	121.625	SRY
	121.5	EMERG

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)

- * TWYS, TXLS WIDTH:
- S, B1, B10, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14, N3, N4, N5: 23M
 - S1, S2, S4, S5, S6, S8, S9, A, A1, A2, A3: 25M
 - N1, N2: 15M

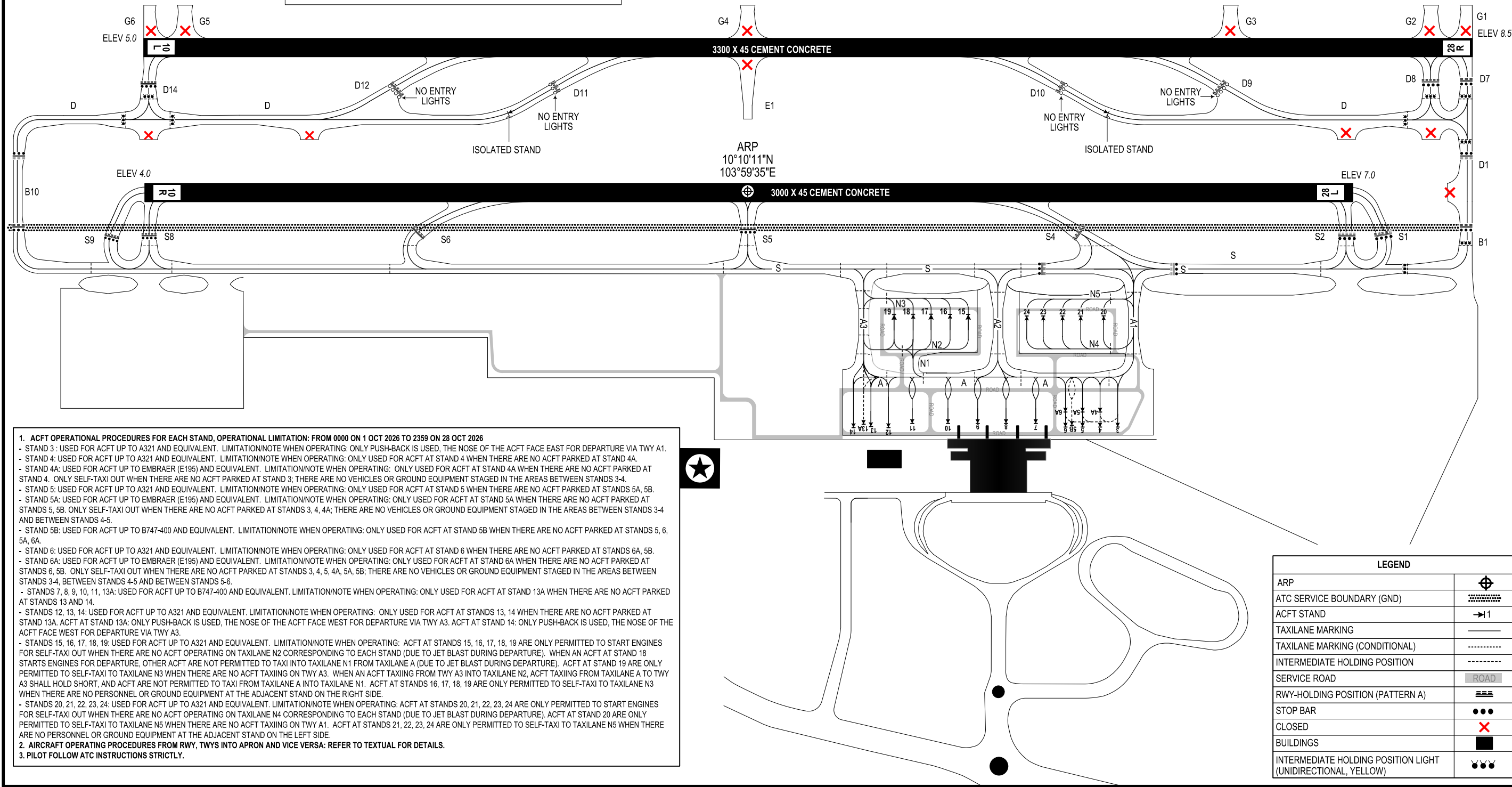
- NOTES 2:**
- WHEN AN ACFT IS PARKED AT THE ISOLATED STAND ON TWY D10: APPLIED THE CURRENT PROCEDURES, EXCEPT FOR PROCEDURES TAXIING VIA TWY D10.
 - WHEN AN ACFT IS PARKED AT THE ISOLATED STAND ON TWY D11: APPLIED THE CURRENT PROCEDURES, EXCEPT FOR PROCEDURES TAXIING VIA TWY D11.

- NOTES 1: FROM 0000 ON 01 OCT 2026.**
- ADJUSTMENT OF THE EXISTING RWY DESIGNATIONS FROM 10/28 TO 10R/28L. THE OTHER CONTENTS RELATED TO EXISTING RWY REMAIN UNCHANGED.
 - PUT INTO OPERATION:
 - RWY 10L/28R AND NEW TWYS USED FOR DEPARTURE AND ARRIVAL OPERATIONS.
 - RWY 10R/28L SHALL BE USED FOR TAKE-OFF OPERATIONS ONLY (NOT AVAILABLE FOR LANDING) WHEN RWY 10L/28R IS UNAVAILABLE FOR TAKE-OFF AND LANDING OPERATIONS.
 - TWY A1, TWY EDGE LIGHTS, SIGNBOARD ON TWY A1.
 - TWYS S1, S9 (TWY EDGE LIGHTS, SIGNBOARD).
 - EXTENDED APRON 1D INCLUDING FIVE STANDS FOR ACFT CODE C: 20, 21, 22, 23, 24.
 - TAXILANE N4, N5.
 - WITHDRAWAL OF STANDS 2, 3A.
 - WITHDRAWAL OF ISOLATED STANDS AT TWYS S2 AND S8.
 - ESTABLISHMENT OF ISOLATED STANDS AT TWYS D10 AND D11.

- * TWYS, TXLS BEARING STRENGTH:
- A1, A3, S4, S6: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE.
 - A2: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
 - S5: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
 - S: PCR 820/R/A/W/T, PCR 700/F/A/W/T, CEMENT CONCRETE / BITUMINOUS CONCRETE.
 - S1: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
 - S2: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
 - S8: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
 - S9: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
 - B1, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14, N4, N5: PCR 820/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE.
 - N1, N2, N3: PCR 960/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE.
 - B10: PCR 700/F/A/W/T, BITUMINOUS CONCRETE.
 - A: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE.

- * APRON BEARING STRENGTH:
- STANDS 7, 8, 9, 10, 11: PCR 660/R/B/W/U, CEMENT CONCRETE
 - STANDS 3, 4, 4A, 5, 5A, 5B, 6, 6A, 12, 13, 13A, 14: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE
 - STANDS 15, 16, 17, 18, 19: PCR 960/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE
 - STANDS 20, 21, 22, 23, 24: PCR 820/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE
- TWY EDGE LIGHTS ON ALL TWYS
TWY CENTRE LINE LIGHTS: D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14, B1, B10
APRON HAS EDGE LIGHTS

ELEVATIONS IN METRES



- 1. ACFT OPERATIONAL PROCEDURES FOR EACH STAND, OPERATIONAL LIMITATION: FROM 0000 ON 1 OCT 2026 TO 2359 ON 28 OCT 2026**
- STAND 3: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY PUSH-BACK IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE EAST FOR DEPARTURE VIA TWY A1.
 - STAND 4: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 4 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STAND 4A.
 - STAND 4A: USED FOR ACFT UP TO EMBRAER (E195) AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 4A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STAND 4. ONLY SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STAND 3; THERE ARE NO VEHICLES OR GROUND EQUIPMENT STAGED IN THE AREAS BETWEEN STANDS 3-4.
 - STAND 5: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 5 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STANDS 5A, 5B.
 - STAND 5A: USED FOR ACFT UP TO EMBRAER (E195) AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 5A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STANDS 5, 5B. ONLY SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STANDS 3, 4, 4A; THERE ARE NO VEHICLES OR GROUND EQUIPMENT STAGED IN THE AREAS BETWEEN STANDS 3-4 AND BETWEEN STANDS 4-5.
 - STAND 5B: USED FOR ACFT UP TO B747-400 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 5B WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STANDS 5, 6, 5A, 6A.
 - STAND 6: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 6 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STANDS 6A, 5B.
 - STAND 6A: USED FOR ACFT UP TO EMBRAER (E195) AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 6A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STANDS 6, 5B. ONLY SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STANDS 3, 4, 5, 4A, 5A, 5B; THERE ARE NO VEHICLES OR GROUND EQUIPMENT STAGED IN THE AREAS BETWEEN STANDS 3-4, BETWEEN STANDS 4-5 AND BETWEEN STANDS 5-6.
 - STANDS 7, 8, 9, 10, 11, 13A: USED FOR ACFT UP TO B747-400 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 13A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STANDS 13 AND 14.
 - STANDS 12, 13, 14: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STANDS 13, 14 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STAND 13A. ACFT AT STAND 13A: ONLY PUSH-BACK IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE WEST FOR DEPARTURE VIA TWY A3. ACFT AT STAND 14: ONLY PUSH-BACK IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE WEST FOR DEPARTURE VIA TWY A3.
 - STANDS 15, 16, 17, 18, 19: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ACFT AT STANDS 15, 16, 17, 18, 19 ARE ONLY PERMITTED TO START ENGINES FOR SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT OPERATING ON TAXILANE N2 CORRESPONDING TO EACH STAND (DUE TO JET BLAST DURING DEPARTURE). WHEN AN ACFT AT STAND 18 STARTS ENGINES FOR DEPARTURE, OTHER ACFT ARE NOT PERMITTED TO TAXI INTO TAXILANE N1 FROM TAXILANE A (DUE TO JET BLAST DURING DEPARTURE). ACFT AT STAND 19 ARE ONLY PERMITTED TO SELF-TAXI TO TAXILANE N3 WHEN THERE ARE NO ACFT TAXIING ON TWY A3. WHEN AN ACFT TAXIING FROM TWY A3 INTO TAXILANE N2, ACFT TAXIING FROM TAXILANE A TO TWY A3 SHALL HOLD SHORT, AND ACFT ARE NOT PERMITTED TO TAXI FROM TAXILANE A INTO TAXILANE N1. ACFT AT STANDS 16, 17, 18, 19 ARE ONLY PERMITTED TO SELF-TAXI TO TAXILANE N3 WHEN THERE ARE NO PERSONNEL OR GROUND EQUIPMENT AT THE ADJACENT STAND ON THE RIGHT SIDE.
 - STANDS 20, 21, 22, 23, 24: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ACFT AT STANDS 20, 21, 22, 23, 24 ARE ONLY PERMITTED TO START ENGINES FOR SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT OPERATING ON TAXILANE N4 CORRESPONDING TO EACH STAND (DUE TO JET BLAST DURING DEPARTURE). ACFT AT STAND 20 ARE ONLY PERMITTED TO SELF-TAXI TO TAXILANE N5 WHEN THERE ARE NO ACFT TAXIING ON TWY A1. ACFT AT STANDS 21, 22, 23, 24 ARE ONLY PERMITTED TO SELF-TAXI TO TAXILANE N5 WHEN THERE ARE NO PERSONNEL OR GROUND EQUIPMENT AT THE ADJACENT STAND ON THE LEFT SIDE.
- 2. AIRCRAFT OPERATING PROCEDURES FROM RWY, TWYS INTO APRON AND VICE VERSA: REFER TO TEXTUAL FOR DETAILS.**
- 3. PILOT FOLLOW ATC INSTRUCTIONS STRICTLY.**

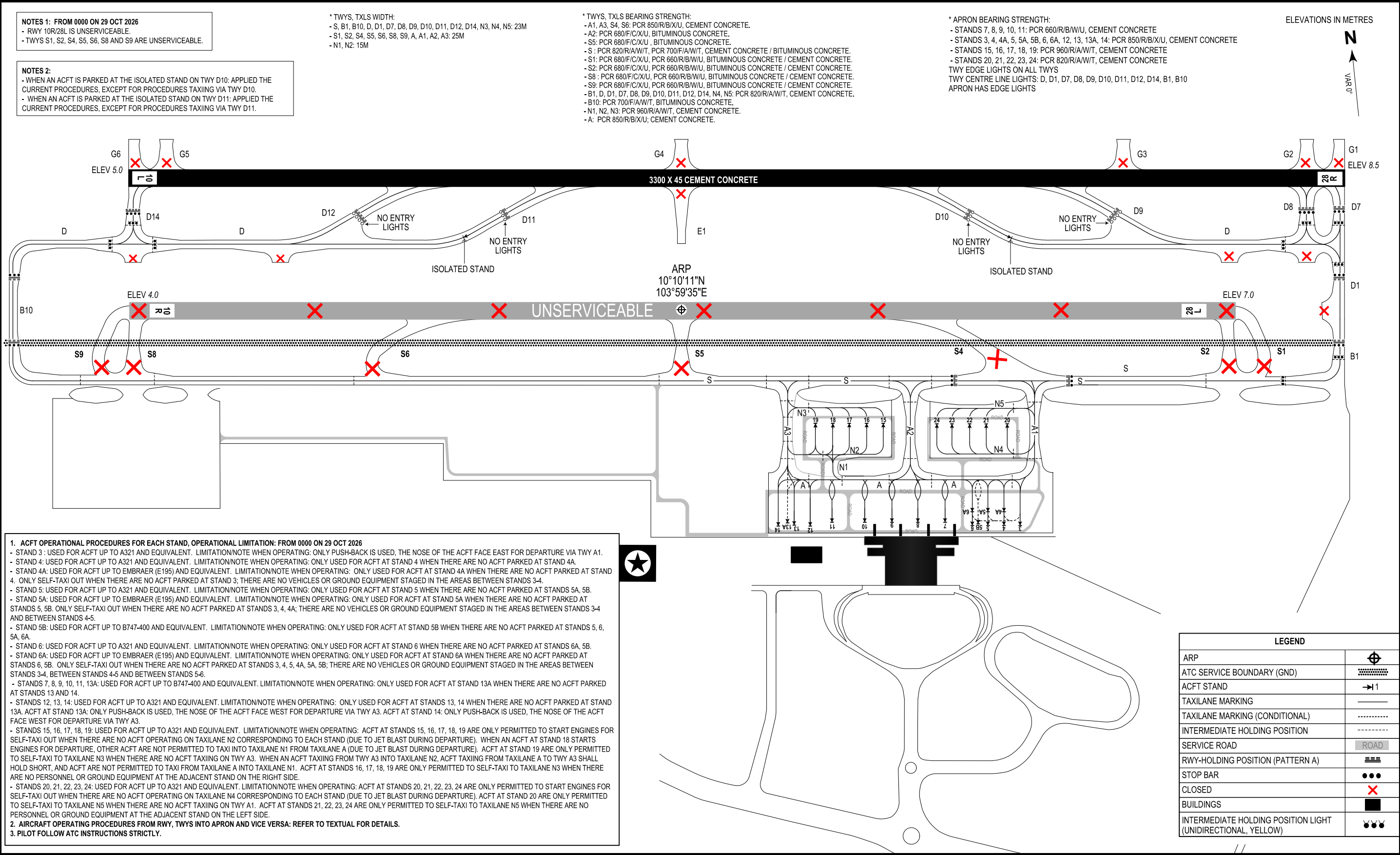
LEGEND	
ARP	
ATC SERVICE BOUNDARY (GND)	
ACFT STAND	
TAXILANE MARKING	
TAXILANE MARKING (CONDITIONAL)	
INTERMEDIATE HOLDING POSITION	
SERVICE ROAD	
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	
STOP BAR	
CLOSED	
BUILDINGS	
INTERMEDIATE HOLDING POSITION LIGHT (UNIDIRECTIONAL, YELLOW)	

AIRCRAFT PARKING/
DOCKING CHART – ICAO
FROM 0000 ON 29 OCT 2026

APRON ELEV
10 M

TWR:	118.6	PRI
	118.725	SRY
GROUND : 121.925 PRI		
	121.625	SRY
	121.5	EMERG

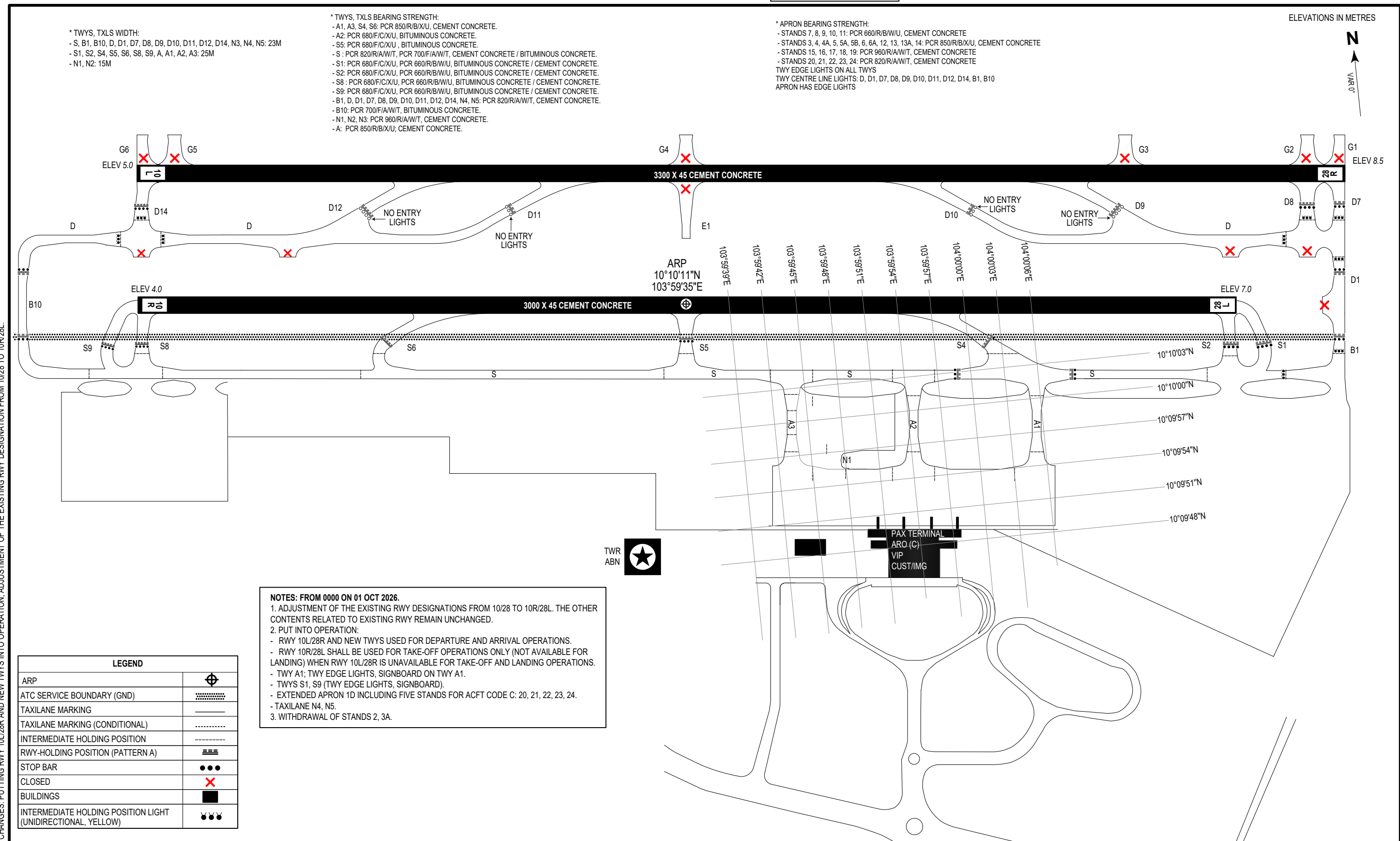
AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)



- TWYS. T.XLS BEARING STRENGTH:
- A1, A3, S4, S6: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE.
- A2: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
- S5: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
- S: PCR 820/R/A/W/T, PCR 700/F/A/W/T, CEMENT CONCRETE / BITUMINOUS CONCRETE.
- S1: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S2: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S8: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S9: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- B1, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14, N4, N5: PCR 820/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE.
- B10: PCR 700/F/A/W/T, BITUMINOUS CONCRETE.
- N1, N2, N3: PCR 960/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE.
- A: PCR 850/R/B/X/U: CEMENT CONCRETE.

TWR:	118.6	PRI
	118.725	SRY
.....		
GROUND :	121.925	PRI
	121.625	SRY
	121.5	EMERG

ELEVATIONS IN METRES



CHANGES: RWY TUR/28L IS UNSERVICEABLE; TWYS 51, 52, 54, 55, 56, 58 AND 59 ARE UNSERVICEABLE.

TWR
ABN

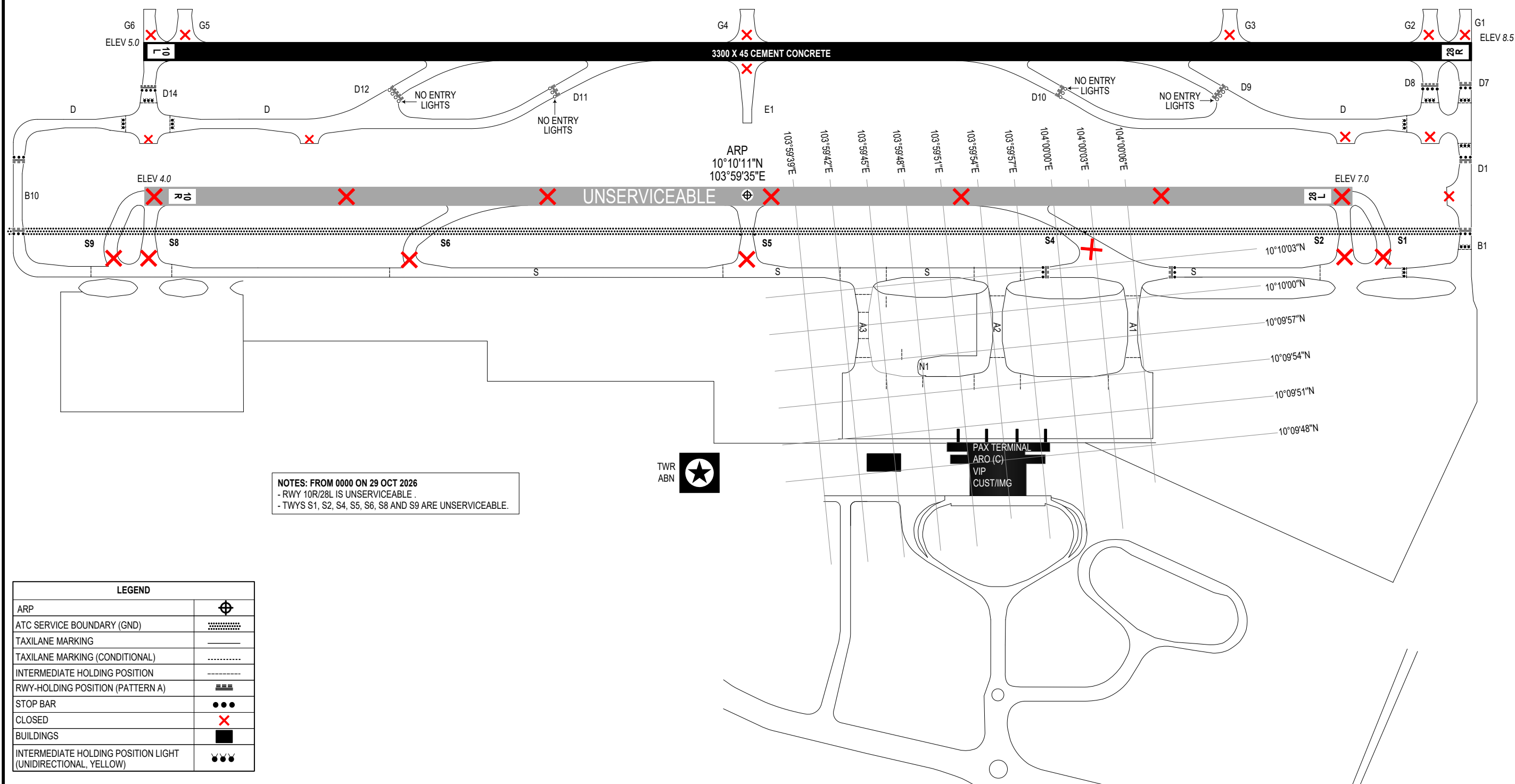
TWR:	118.6	PRI
	118.725	SRV
.....		
GROUND :	121.925	PRI
	121.625	SRV
	121.5	EMERG

N
VAR 0°

ELEVATIONS IN METRES

- * TWYS, TXLS BEARING STRENGTH:
- A1, A3, S4, S6: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE.
- A2: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
- S5: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
- S: PCR 820/R/A/W/T, PCR 700/F/A/W/T, CEMENT CONCRETE / BITUMINOUS CONCRETE.
- S1: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S2: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S8: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S9: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- B1, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14, N4, N5: PCR 820/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE
- B10: PCR 700/F/A/W/T, BITUMINOUS CONCRETE.
- N1, N2, N3: PCR 960/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE.
- A: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE.

* APRON BEARING STRENGTH:
- STANDS 7, 8, 9, 10, 11: PCR 660/R/B/W/U, CEMENT CONCRETE
- STANDS 3, 4, 4A, 5, 5A, 5B, 6, 6A, 12, 13, 13A, 14: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE
- STANDS 15, 16, 17, 18, 19: PCR 960/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE
- STANDS 20, 21, 22, 23, 24: PCR 820/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE
TWY EDGE LIGHTS ON ALL TWYS
TWY CENTRE LINE LIGHTS: D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14, B1, B10
APRON HAS EDGE LIGHTS



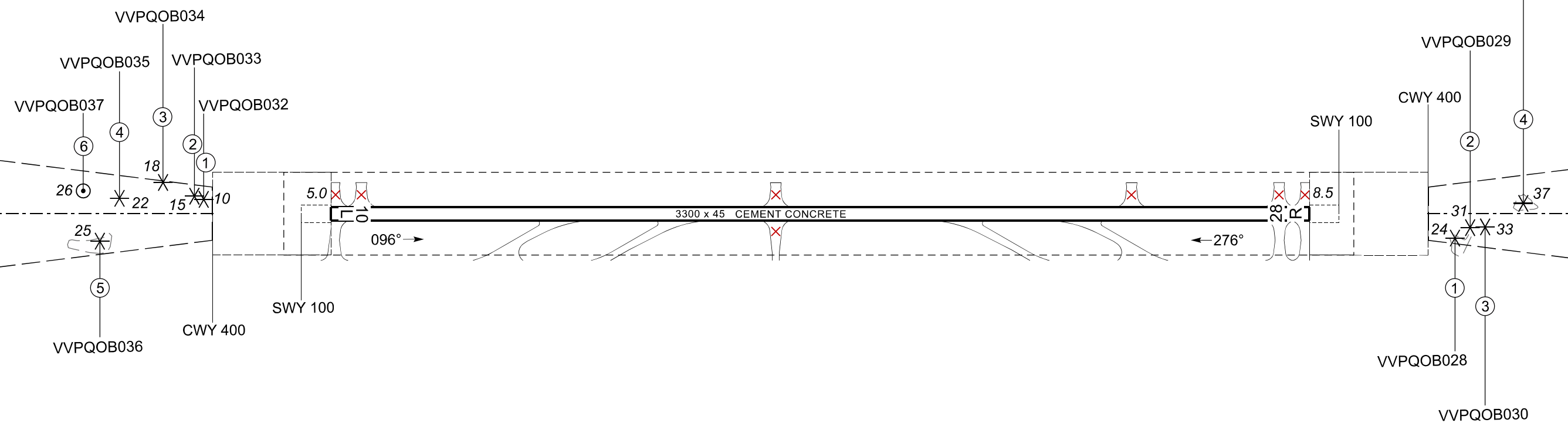
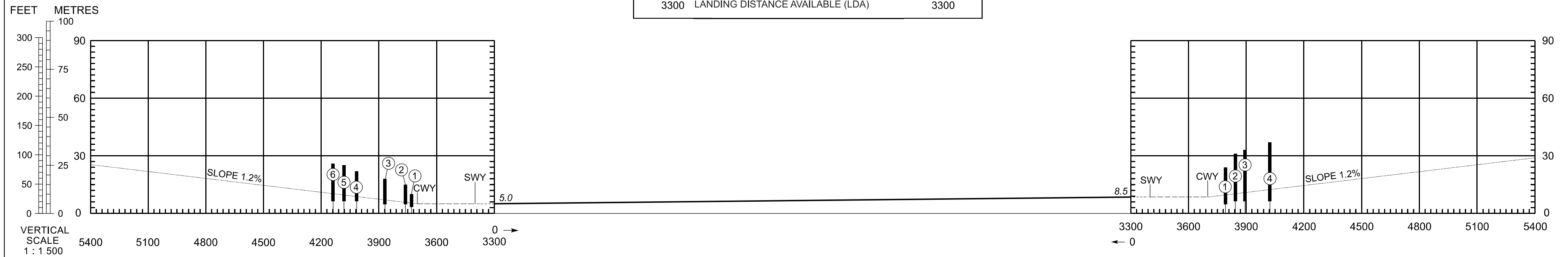
LEGEND	
ARP	
ATC SERVICE BOUNDARY (GND)	
TAXILANE MARKING	
TAXILANE MARKING (CONDITIONAL)	
INTERMEDIATE HOLDING POSITION	
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	
STOP BAR	
CLOSED	
BUILDINGS	
INTERMEDIATE HOLDING POSITION LIGHT (UNIDIRECTIONAL, YELLOW)	

MAGNETIC VARIATION 0°W

RWY 10L/28R

DECLARED DISTANCES

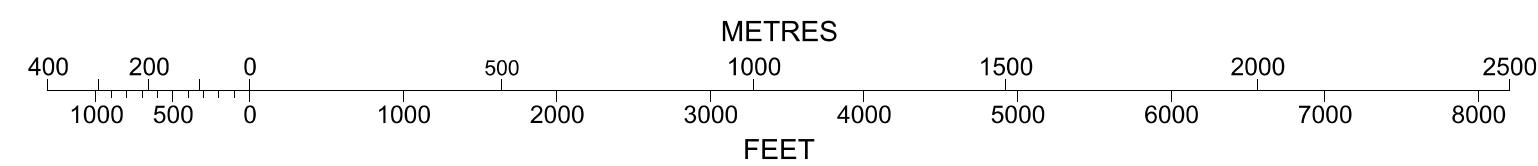
RWY 10L		RWY 28R	
3300	TAKE-OFF RUN AVAILABLE (TORA)	3300	
3700	TAKE-OFF DISTANCE AVAILABLE (TODA)	3700	
4400	ACCELERATE STOP DISTANCE AVAILABLE (ASDA)	3400	
3300	LANDING DISTANCE AVAILABLE (LDA)	3300	



LEGEND

IDENTIFICATION NUMBER	①
POLE, TOWER, SPIRE, ANTENNA, ETC.	⦿
TREE	✱
CLOSED	✗

HORIZONTAL SCALE 1 : 15 000



ORDER OF ACCURACY
HORIZONTAL 00M.
VERTICAL 00M.

AMENDMENT RECORD		
No.	DATE	ENTERED BY